

11.04 Thu nhập bình quân một nhân khẩu 1 tháng
Monthly average income per capita

Nghìn đồng – Thous.dongs

	2002	2004	2006	2008	2010
Toàn thành - Whole city	904,1	1.164,8	1.465,0	2.263,4	2.581,6
Thành thị-Nông thôn- Urban-Rural					
- Thành thị - <i>Urban</i>	987,0	1.266,9	1.552,7	2.409,3	2.778,7
- Nông thôn - <i>Rural</i>	549,0	726,0	988,3	1.352,2	1.688,6
Chia theo nhóm thu nhập					
By income quintile					
Nhóm 1 - <i>Quintile 1</i>	316,4	430,8	552,4	838,9	1.000,6
Nhóm 2 - <i>Quintile 2</i>	525,2	635,4	826,2	1.275,8	1.530,6
Nhóm 3 - <i>Quintile 3</i>	721,6	870,0	1.080,6	1.672,5	2.042,2
Nhóm 4 - <i>Quintile 4</i>	1.008,8	1.219,0	1.490,0	2.231,5	2.853,8
Nhóm 5 - <i>Quintile 5</i>	1.951,7	2.668,3	3.448,9	5.297,6	6.353,0
Chênh lệch thu nhập giữa nhóm 5 và nhóm 1 (lần) - <i>Income difference between quintile 5 and quintile 1 (times)</i>	6,17	6,19	6,24	6,31	6,35
Toàn quốc - Whole country	8,11	8,34	8,40	8,94	...

Nhóm thu nhập: Toàn bộ hộ gia đình được sắp xếp theo thu nhập bình quân/người/tháng từ thấp đến cao, sau đó chia ra 5 nhóm – từ nhóm 1 là nhóm nghèo nhất đến nhóm 5 là nhóm giàu nhất.

Income quintile: All households are put in the order of average income per person and then divided into 5 quintiles – from quintile 1 (poorest) to quintile 5 (richest)